

UNIT 1 : HOBBIES

I. VOCABULARY:

Word	Pronunciation	Meaning
belong to (v)	/ bi'lon tu:/	thuộc về
benefit (n)	/'benifit/	lợi ích
bug (n)	/bʌg /	con bọ
cardboard (n)	/'kɑ:dbɔ:d /	bìa các tông
doll house (n)	/ dɒlhaus /	nhà búp bê
gardening (v, n)	/'gɑ:dnɪŋ /	làm vườn
glue (n)	/glu:/	keo dán / hồ
riding (n)	/'ho:r'aɪdɪŋ/	cưỡi ngựa
insect (n)	/'ɪnsekt/	côn trùng
jogging (n)	/'dʒɒɡɪŋ/	đi / chạy bộ thư giãn
models	/ 'mɒdlz/	làm mô hình
maturity (n)	/ mə'tjuərti/	sự trưởng thành
patient (adj)	/'peɪʃənt/	kiên nhẫn
popular (adj)	/'pɒpjələ/	được nhiều người ưa thích
responsibility (n)	/rɪs pɒnsə'bɪlɪti/	sự chịu trách nhiệm
set (v)	/set/	(mặt trời) lặn
stress (v) (n)	/stres/	sự căng thẳng
take on (v)	/teɪk on/	nhận thêm
unusual (adj)	/ʌn'ju:ʒuəl /	khác thường
valuable (adj)	/'væljuəbl /	quý giá
yoga (n)	/'jəʊgə/	yoga

B. PRACTICE EXERCISES KEYS

A. VOCABULARY AND GRAMMAR.

Exercise 1: I. Write the words and phrases from the box under the correct pictures.

making models collecting teddy bears building dollhouse riding horse
gardening doing judo playing football collecting stamps collecting coins drawing

				
1. gardening	2. making models	3. collecting teddy bears	4. riding horse	5. building dollhouse